

Bản án số: 589/2019/HSPT
Ngày 07 tháng 10 năm 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Thành

Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn – Thư ký, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 575/2018/TLPT-HS ngày 11 tháng 10 năm 2018 đối với bị cáo Huỳnh Thị Q và đồng phạm.

Do có kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Thị Q, Lê Văn Đ, Lưu Thiên V, Bùi Văn X; người bị hại ông Ngô Anh H, bà Huỳnh Thị Bích V, ông Lương Thành Đ; người có quyền, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần P đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 53/2018/HSST ngày 29/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

****Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:***

1-**Huỳnh Thị Q**, sinh năm 1979 tại Kiên Giang. Nơi ĐKTT: đường Tr, khu phố 5, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ văn hóa: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Huỳnh Văn B (chết) và bà Võ Thị L, sinh năm 1939; có chồng: Lưu Thiên V, sinh năm 1977 (không đăng ký kết hôn); con: Không; tiền sự: Không; Tiền án: Không, tuy nhiên cũng đã từng bị xử và kết tội một lần: Ngày 30/8/2012 bị Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “Hủy hoại tài sản” đối với hành vi thực hiện ngày 05/9/2011, hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam (ngày 11/10/2011); có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Đăng V – Đoàn luật sư Thành

phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2-Lê Văn Đ, sinh năm 1971 tại Kiên Giang. Nơi ĐKTT: Ấp V, xã V1, huyện U, tỉnh Kiên Giang; Chỗ ở: Số 7, khu phố V2, phường V3, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T, sinh năm 1929 và bà Trần Thị G, sinh năm 1931; có vợ: Trảo Thị Thu H, sinh năm 1972 và 02 con, lớn nhất sinh năm 1995, nhỏ nhất sinh năm 1997; tiền sự: Không; tiền án: Không, tuy nhiên cũng đã từng bị xử và kết tội một lần: Ngày 13/7/1999 bị Tòa án nhân dân huyện V4, tỉnh Kiên Giang xử phạt 12 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản công dân”, đã được xóa án tích; tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo:

- Luật sư Phạm Văn Th - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).
- Luật sư Dương Tấn L - Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt).
- Luật sư Bùi Hồng Đ - Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt).

3- Lưu Thiên V, sinh năm 1977 tại Kiên Giang. Nơi ĐKTT và chỗ ở hiện nay: đường Tr, khu phố 5, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 05/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lưu Hoàng L, sinh năm 1940 và bà Đoàn Thị Như H, sinh năm 1950 (đã chết); vợ thứ nhất: Đoàn Hồng D, sinh năm 1985; vợ thứ hai: Huỳnh Thị Q, sinh năm 1979 (không đăng ký kết hôn); vợ thứ ba: Đinh Thị Khoai, sinh năm 1975 và 01 con, sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Bùi Thị Th - Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt).

4- Bùi Văn X, sinh năm 1971 tại Tiền Giang. Nơi ĐKTT và chỗ ở hiện nay: tổ 10, ấp Th, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 05/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Hồng Y1, sinh năm 1948 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1953; vợ: Trần Thị Trúc L, sinh năm 1979 và 02 con, lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất sinh năm 2003; tiền sự: Không; tiền án: Không, tuy nhiên cũng đã từng bị xử và kết tội một lần: Ngày 30/9/1999 bị Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang xử phạt 07 tháng 21 ngày tù về tội “Hủy hoại tài sản công dân”, đã được xóa án tích; bị bắt tạm giam ngày 11/02/2015 đến ngày 11/02/2019 được trả tự do; có mặt tại phiên tòa.

Bị cáo tự bào chữa, không yêu cầu luật sư bào chữa.

*** Bị hại:**

1/. Ông Lương Thành Đ, sinh năm 1958; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: đường B, phường T, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

2/. Công ty Cổ phần H

Địa chỉ: đường B, phường Th1, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Anh H, sinh năm 1973 - Tổng giám đốc; (có mặt).

3/. Ông Ngô Anh H, sinh năm 1973; (có mặt).

Địa chỉ: đường B, phường Th1, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

4/. Bà Huỳnh Thị Bích V, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Anh H, sinh năm 1973 (có mặt).

Cùng trú tại: đường B, phường Th1, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lương Thành Đ, công ty cổ phần H, ông Ngô Anh H, bà Huỳnh Thị Bích V:

Ông Võ Quang V - Luật sư, Công ty Luật TNHH Thịnh Vượng thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

5/. Ông Trần Minh D, sinh năm 1973 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T (có mặt).

Địa chỉ: đường L, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/. Ngân hàng Thương mại cổ phần P

Địa chỉ: đường L1 - Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đoàn Thanh Th – Chuyên viên thu hồi nợ; (có mặt).

2/. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1973; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

HKTT: đường P, phường V5, Tp R - Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: đường Ng, khu phố 5, phường V5, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

3/. Ông Nguyễn Minh Tr, sinh năm 1983; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

HKTT: Đường C, phường V6, thành phố R - Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: đường Đ, P. V5, TP. R - Kiên Giang.

4/. Bà Võ Thị L, sinh năm 1939; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Cư trú: Ấp B, xã B1, huyện V4, tỉnh Kiên Giang.

5/. Ông Lưu Hoàng L, năm sinh 1940 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Cư trú: đường Tr, khu phố 5, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

6/. Bà Đoàn Thị Như H, sinh năm 1950 (đã chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H:

Ông Lưu Hoàng L, sinh năm 1940; ông Lưu Thiên V, sinh năm 1977 và bà Lưu Thị Như Ng, sinh năm 1985.

Cùng cư trú: đường Tr, khu phố 5, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

(Ông Lưu Hoàng L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông V có mặt, bà Ngọc vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang vụ án được tóm tắt như sau:

Do có quen biết với Lê Văn Đ là giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng Đ (Công ty Đ), Huỳnh Thị Q đã bàn bạc với Lê Văn Đ thay đổi và bổ sung Q và ông Lê Út B làm thành viên của Công ty nhưng chưa được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép. Khoảng từ tháng 5/2011 đến ngày 28/11/2011, Huỳnh Thị Q lấy danh nghĩa là thành viên Công ty Đ và cùng với Đ, Lưu Thiên V (chồng Q) là lái xe, luôn khoe khoang là cháu ruột của cán bộ cấp cao của Đảng nên có mối quan hệ quen biết nhiều có thể mua được sắt thép phế liệu với giá rẻ do đó được các đối tác tin tưởng. Q đã dùng thủ đoạn gian dối bằng cách bịa ra đã mua được các lô sắt phế liệu là sắt làm cầu đường, xe cuốc, ô tô cũ và sà lan cũ, sau đó điện thoại và nhắn tin cho các bị hại yêu cầu chuyển tiền hoặc gặp trực tiếp nhận tiền cọc xong và không giao hàng mà tìm mọi cách né tránh để chiếm đoạt số tiền 6.715.471.000 đồng của các bị hại cụ thể như sau:

- Vụ thứ nhất: Vào tháng 5/2011, Công ty Đ1 bán cho Công ty Đ một lô sắt phế liệu tại kho L, tỉnh Đồng Nai. Đến ngày 30/5/2011, ông Lê Văn Đ chức vụ giám đốc Công ty Đ ký hợp đồng số: 01/HĐKT, về việc bán lô sắt phế liệu tại kho L, tỉnh Đồng Nai cho ông Trần Minh D và giao cho Huỳnh Thị Q thực hiện việc bán lô sắt cho ông D chủ Doanh nghiệp tư nhân T. Sau khi ký hợp đồng với Công ty Đ xong, ông D đã ký hợp đồng bán lại lô sắt cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M có trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh do ông Phan Thành L làm giám đốc. Khi được Công ty Đ giao thực hiện việc mua, bán lô sắt trên, Q đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông D nên khi ông Trần Quang V3 (anh ông D) đến kho L xem số lô hàng thì Q, Đ, X cho V3 xem lô hàng là thùng phi, phôi bào tiện và sắt đồng tiền, sau đó V3 điện thoại cho ông D, ông D điện thoại cho ông L đến xem hàng. Khi ông L đến kho thì Q, Đ không cho V3 đi theo mà trực tiếp dẫn ông L vào kho cho ông L xem những đóng sắt phế liệu là sắt cục, sắt cây và sắt máng (khác với loại phế liệu mà Q đã cho V3 xem), khi ông L xem xong thì điện thoại báo cho ông D biết là đồng ý mua và cho người của Công ty chạy xà lan đến kho L đợi nhận hàng (ông D và ông L đã thỏa thuận trước là Công ty ông L sẽ nhận hàng trực tiếp từ Công ty Đ để giảm chi phí vận chuyển từ Doanh nghiệp tư nhân T về Công ty M và Q đã đồng ý giao hàng cho Công ty ông L). Đến ngày 03/6/2011. Q yêu cầu ông D giao số tiền 800.000.000 đồng để Q giao sắt cho ông L. Do ông D đi công việc xa nên đã chuyển vào tài khoản của Bùi Văn X số tiền 600.000.000 đồng, để V3 và X đến ngân hàng nhận, khi nhận tiền xong V3 lấy thêm 200.000.000 đồng đem theo trực tiếp giao cho Q số tiền 800.000.000 đồng nhưng Q không viết biên nhận mà nhờ V3 viết biên nhận ghi tên Lê Văn Đ nhận (Q ký tên giả chữ ký của ông Đ ký vào biên nhận), khi nhận tiền xong Q cho người chở hai xe sắt phế liệu gồm thùng phi, phôi bào cho Công ty của ông L nhưng Công ty của ông L không nhận vì không

đúng với chuẩn loại mà Q đã dẫn ông L đi xem trước đó, số sắt phế liệu Công ty ông L không nhận Q đã bán cho ông Ngô Anh H

- Vụ thứ hai: Trong thời gian Q được Đ giao thực hiện việc mua, bán sắt thép phế liệu với Công ty cổ phần H do ông Ngô Anh H làm Tổng giám đốc theo hợp đồng kinh tế số: 14/2011/HĐKT, ngày 06/7/2011 đã được ký kết giữa Công ty Đ và Công ty H với số lượng sắt thép phế liệu là 500.000 kg với giá 9.000 đồng/kg và đặt cọc trước 500.000.000 đồng còn lại thanh toán theo từng đợt nhận hàng và hóa đơn, số tiền 500.000.000 đồng Công ty H đặt cọc sẽ thanh toán vào chuyển giao hàng cuối cùng, địa điểm tại kho của Công ty H đặt ở số 2697 quốc lộ 1A, phường A, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian Q được Đ giao thực hiện hợp đồng, Q đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của Công ty H nên đã nhiều lần yêu cầu ông H chuyển tiền cho Công ty Đ, ông H tin tưởng đã nhiều lần chuyển tiền, khi nhận được tiền do Công ty H chuyển, Đ đã rút và chuyển khoản cho Q để Q mua sắt phế liệu, do không tìm được nguồn sắt phế liệu nên lượng tiền ông H chuyển cho Công ty Đ tính đến ngày 24/6/2011, số tiền Đ chuyển dư cho Q từ nguồn tiền của ông H là 647.399.800 đồng. Do không mua được sắt, thép phế liệu Q tiếp tục nói dối với ông H đã mua được 15 chiếc sà lan sắt ở Cần Thơ và yêu cầu ông H chuyển tiền trước vào tài khoản của Công ty Đ để Q mua sắt phế liệu và sà lan, thấy yêu cầu không đúng theo hợp đồng số: 14/2011/HĐKT đã ký kết nên ông H đã điện thoại cho Đ, Đ đã xác nhận Q đã mua được 15 chiếc sà lan và sắt phế liệu ở Cần Thơ (Đ không kiểm tra thực tế), nhưng Đ đã yêu cầu Công ty H chuyển tiền vào tài khoản của Công ty Đ. Do tin tưởng Đ, ông H đã chuyển khoản cho Công ty Đ số tiền 1 tỷ đồng, sau đó Đ đã rút và chuyển khoản cho Q, tạo điều kiện cho Q chiếm đoạt số tiền 1 tỷ đồng của ông H, tính đến ngày 27/6/2011, ông H đã chuyển cho Công ty Đ tổng cộng 5,2 tỷ đồng, Đ đã chuyển cho Q 4,9 tỷ đồng nhưng Q chỉ giao được số lượng sắt thép phế liệu cho ông H tương đương 3.265.779.400 đồng, còn lại 1.634.220.600 đồng, Đ nhiều lần lấy tiêu xài hết 767.500.000 đồng, số còn lại 866.720.600 đồng Q chiếm đoạt tiêu xài cá nhân.

Ngày 20-6-2011 Công ty Cổ phần H chuyển vào tài khoản của Công ty Đ số tiền 1 tỷ 500 triệu đồng để đặt cọc mua sắt, thép phế liệu, khi nhận được tiền Công ty Đ đã chuyển vào tài khoản của Q số tiền 1 tỷ 300 triệu đồng, đến 13 giờ 41 phút, ngày 22/6/2011, Q rút 1 tỷ 099 triệu đồng, đến 14 giờ 45 phút cùng ngày, Q chuyển cho Võ Thị L thông qua hệ thống Ngân hàng N huyện V4, tỉnh Kiên Giang.

Trong quá trình làm ăn Huỳnh Thị Q biết được thông tin ông Nguyễn Đức H1 và Lê Quang L2 đang có ý định “xiết nợ” số sắt thép xây dựng cầu C ở Cần Thơ của Công ty Trung Quốc, đang thuê Công ty TV của gia đình ông Hà Thanh L3 chở từ Cần Thơ về cảng B ở B1, tỉnh Long An (do Công ty Trung Quốc còn nợ tiền thuê phương tiện của ông Kh và ông H1 chưa thanh toán). Vào các ngày 28, 29/6/2011, Q chủ động gặp ông H1, ông Kh và ông Liêm tại Cần Thơ với mục đích Q sẽ mua lại số sắt trên, ông H1 nói nếu Công ty Trung Quốc đồng ý giao số sắt trên để trừ nợ thì ông H1 sẽ bán cho Q với giá 7.000đ/kg. Nghe vậy, Q điện thoại cho ông Lê Văn Đ với danh nghĩa Công ty Đ đến Cần Thơ để ký hợp đồng mua, bán với ông H1, khi ông Đ lên Cần Thơ để ký hợp đồng thì ông H1 không đồng ý vì số sắt trên không phải của ông H1, khi Công ty TV vận chuyển số sắt trên cho Công ty Trung Quốc

đến cảng B ở B1, tỉnh Long An, ông H1, ông Kh yêu cầu đại diện Công ty Trung Quốc giao số sắt trên cho ông Kh và ông H1 để trừ nợ, lúc này Q cũng gây áp lực buộc Công ty Trung Quốc phải giao số sắt cho ông Kh và ông H1 để trừ nợ nhưng đại diện Công ty Trung Quốc không đồng ý.

Mặc dù biết rõ là không mua được số sắt của Công ty Trung Quốc, Huỳnh Thị Q đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông Ngô Anh H, nên Q điện thoại thông báo cho ông H biết là đã mua được một sà lan sắt phế liệu (loại sắt xây dựng cầu), đang trên đường vận chuyển từ Cần Thơ về cảng B B1, tỉnh Long An và bán cho ông H với giá 8.000đ/kg và yêu cầu ông H phải đặt cọc số tiền 1 tỷ đồng, để xác nhận Q có nguồn sắt trên ông H đã điện thoại cho Lưu Thiên V hỏi “Hai vợ, chồng đã mua được sà lan sắt rồi à”, V trả lời “Dạ” nghe xong ông H tin tưởng là thật nên yêu cầu được xem trực tiếp sà lan vận chuyển sắt, thì Q nói ông H liên hệ với Bùi Văn X, để X hướng dẫn, tin lời ông H điện thoại cho X, thì X hướng dẫn ông H đến cầu R, tỉnh Tiền Giang để xem, ông H xuống cầu R xem thì nhìn thấy sà lan vận chuyển sắt phế liệu nếu mua sẽ có lời nên ông H đồng ý mua.

Ngày 02/7/2011, Q lên thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu ông H giao tiền đặt cọc, do tin tưởng số sắt trên là của Q nên ông H đã giao cho Q số tiền 01 tỷ đồng, sau khi nhận được tiền của ông H, Q viện lý do bận công việc để tìm cách trốn tránh không gặp ông H, ông H điện thoại yêu cầu giao sắt thì Q hẹn sẽ giao cho ông H tại cảng An Phú Đ, thành phố Hồ Chí Minh, nhưng Q tiếp tục không giao sắt cho ông H vì không có sắt.

- Vụ thứ ba: Vào ngày 20/7/2011, trong lúc Q và Lưu Thiên V đi uống cà phê, Q tiếp tục điện thoại cho ông Ngô Anh H nói dối là đã mua được một lô sắt phế liệu gồm xe cuốc và ô tô hư hỏng tại PQ và yêu cầu ông H chuyển tiền đặt cọc cho Q, để Q bán cho ông H nếu không Q bán cho người khác, sau khi trao đổi với ông H xong Q yêu cầu V cung cấp tài khoản của V số 7700205098990 mở tại Ngân hàng N Việt Nam, chi nhánh tỉnh Kiên Giang, ông H tưởng thật nên chỉ đạo cho nhân viên của Công ty là Ngô Phi H và Bùi Quang V chuyển vào tài khoản của Lưu Thiên V số tiền 500.000.000 đồng (Ngô Phi H chuyển 450.000.000 đồng; Bùi Quang V chuyển 50.000.000 đồng), đến ngày 25/7/2011, V rút 499.000.000 đồng, chuyển vào tài khoản của Q mở tại Ngân hàng Đ, chi nhánh tỉnh Kiên Giang số tiền 479.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng Q kêu V đặt cọc mua xe ô tô tại Công ty ô tô Hyundai Cần Thơ. Sau đó Q, V bàn nhau lấy tiền của ông H, ông Đ mua xe để cho V đứng tên chủ sở hữu, sau khi chiếm đoạt được tiền của ông H, Q không liên lạc, không giao dịch và tìm mọi cách để lẩn tránh, tổng cộng Q đã chiếm đoạt của ông H 1,5 tỷ đồng (trong đó sử dụng 505 triệu đồng thanh toán tiền mua xe và đóng thuế, lệ phí xe Hyundai Sonata, đến ngày 30/10/2011 Q bị bắt V đã đem xe thế chấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần P lấy 500 triệu tiêu xài cá nhân; Q cho Nguyễn Minh Tr mượn 30 triệu đồng; đưa cho Lưu Hoàng L 300 triệu đồng để ông Lưu Hoàng L thanh toán nợ vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Kiên Long phòng giao dịch Rạch Sỏi; sử dụng 155 triệu đồng mua 02 xe mô tô hiệu SH, sau đó Q dùng chiếc xe SH màu đỏ trị giá 85 triệu đồng đổi với Lê Hoàng S lấy một xe Nouvo LX và giao chiếc xe SH màu đen trị giá 70 triệu đồng cho Nguyễn Thanh Q1 tự H để trừ nợ) số tiền 510 triệu đồng Q tiêu xài cá nhân.

- Vụ thứ tư: Vào khoảng tháng 5/2011, Huỳnh Thị Q quen biết ông Lương Thành Đ là chủ Doanh nghiệp tư nhân Đ2 ở thành phố B1, tỉnh Đồng Nai, trong thời gian quen biết Q nói dối ông Đ, Q chưa có chồng, Q xưng hô với ông Đ là “chồng, ông xã” đồng thời khoe Q đang là thành viên Công ty Đ làm nghề mua, bán sắt, thép phế liệu, sà lan cũ rất có lời, ngoài ra Q còn dùng thủ đoạn nói dối là cháu của ông Lê Út B (em ruột ông Lê Hồng A), nên ông Đ tin tưởng và muốn kết hôn với Q, lợi dụng vào sự tin tưởng của ông Đ, Q nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông Đ bằng cách rủ ông Đ góp vốn mua sà lan cũ. Ngày 22/7/2011, Q rủ ông Đ xuống tỉnh Kiên Giang chơi, khi ông Đ xuống Kiên Giang, Q đã mượn số tiền 100.000.000 đồng, nói dối là nộp thuế cho Công ty vì Q đi công tác mới về nên chưa rút được tiền, tin lời ông Đ đã cho Q mượn 100.000.000 đồng. Đến ngày 26/7/2011, ông Đ từ Đồng Nai xuống Cần Thơ gặp Q và Bùi Văn X, khi gặp Q nói đang mua sà lan cũ còn thiếu 380.000.000 đồng, nên rủ ông Đ góp vốn, ông Đ hỏi X thì X nói dối là Q đã mua số sà lan làm cho ông Đ tin tưởng, nên ngày 27/7/2011, ông Đ chuyển tiền vào tài khoản số 75010000048803 của Q mở tại Ngân hàng Đ chi nhánh tỉnh Kiên Giang số tiền 380.000.000 đồng. Đến ngày 29/7/2011, Q dùng số tiền đã chiếm đoạt của ông Ngô Anh H chuyển trả cho ông Đ số tiền 550.000.000 đồng (vốn 480.000.000 đồng và 70.000.000 đồng tiền lãi) nhằm làm cho ông Đ tin tưởng.

Ngày 30/7/2011, Q tiếp tục điện thoại cho ông Đ nói dối là Q đang mua được sà lan với giá 4 tỷ đồng, đã đặt cọc được 2 tỷ đồng và rủ ông Đ hùn tiền đầu tư tiếp. Ông Đ được X xác nhận Q mua sà lan là thật. Do tin lời của Q và X nên ông Đ đã viết ủy nhiệm chi số tiền 700.000.000 đồng với nội dung “chuyển tiền mua xà lan” vào tài khoản số 75010000048803 của Q, khi nhận được tiền Q viết ủy nhiệm chi cho Công ty ô tô Hyundai tại Cần Thơ để trả tiền mua xe ô tô Hyundai Sonata, để V đứng tên hợp đồng mua xe nhằm chiếm đoạt số tiền của ông Đ.

Đến ngày 03/8/2011, Q tiếp tục điện thoại và nhắn tin cho ông Đ nói dối đã mua sà lan nhưng còn thiếu 95.000.000 đồng và yêu cầu ông Đ chuyển tiền góp vốn tiếp, ông Đ tin lời nên đã chuyển cho Q số tiền 95.000.000 đồng, khi ông Đ chuyển tiền cho Q xong, Q liền rút tiền giao cho V để đóng thuế trước bạ và đăng ký xe ô tô đã mua và được cấp biển số đăng ký 68A-002.77. Sau khi chiếm đoạt số tiền 95.000.000 đồng do ông Đ chuyển vào tài khoản, Q nhiều lần viện lý do bận làm thủ tục mua, bán sà lan nhằm nói dối ông Đ và yêu cầu ông Đ chuyển tiền tiếp cho Q, vào ngày 11/8/2011, ông Đ tiếp tục chuyển vào tài khoản của Q 30.000.000 đồng, Q chiếm đoạt số tiền trên tiêu xài cá nhân.

- Vụ thứ năm: Vào các ngày 15, 16 tháng 8 năm 2011, Q nói dối với ông Đ là Q đã bán được lô sà lan và lãi được 800.000.000 đồng nên ông Đ yêu cầu Q chuyển trả số tiền vốn 795.000.000 đồng đã góp vốn với Q, Q giả vờ đồng ý để tạo lòng tin nơi ông Đ, sau đó Q đã nhắn tin cho ông Đ biết Q đã dùng số tiền 795.000.000 đồng của ông Đ, nhập cùng tiền của Q và vay, mượn thêm ở ngoài 03 tỷ đồng với lãi suất 300.000.000 đồng/tháng, để mua 05 sà lan ở thành phố Hồ Chí Minh, đang được vận chuyển về thành phố Cần Thơ với số tiền trên 7 tỷ đồng, đồng thời Q yêu cầu ông Đ vay ngân hàng góp vốn tiếp, thông qua các tin nhắn của Q gửi, ông Đ lo sợ Q sẽ không trả số tiền đã góp vốn những lần trước đó nên vào ngày 23/8/2011, ông Đ đã viết ủy nhiệm chi số tiền 400.000.000 đồng với nội dung “chuyển tiền mua sà lan”

chuyển vào tài khoản của Q, Q rút số tiền trên tiêu xài cá nhân hết. Khi chuyển tiền cho Q xong, ông Đ nghi ngờ nên hỏi Q sà lan đậu ở đâu để ông Đ xuống xem, Q tiếp tục nói dối sà lan đang đậu ở B2, thành phố Cần Thơ, đã giao cho anh ruột và Bùi Văn X trông giữ và Q liên tục nhắn tin kêu ông Đ gởi tiền cho X để trả tiền công trông giữ và ăn uống, nếu không thì X bỏ về quê không giữ sà lan nữa. Ông Đ tưởng thật nên đã chuyển tiền vào tài khoản số 077559800001 của Bùi Văn X mở tại Ngân hàng Đ1 tổng cộng 30.000.000 đồng. Đến ngày 25/8/2012, ông Đ nghi ngờ bị Q và X lừa đảo nên đi xuống Cần Thơ điện thoại và muốn được xem số sà lan mà Q đã mua, sợ bị phát hiện nên Q đã nhắn tin viện lý do bận công việc mua bán phải đi xa để tránh mặt không gặp ông Đ và kêu ông Đ điện gặp X để X dẫn đi xem, mặt khác Q tiếp tục nói dối đã trả thêm tiền mua sà lan được 1 tỷ 700 triệu đồng, nhằm mục đích nói dối ông Đ. Bằng các thủ đoạn trên Q đã lừa đảo chiếm đoạt của ông Đ tổng cộng 1 tỷ 195 triệu đồng. Q dùng 530 triệu đồng trả tiền mua xe Hyundai Sonata, dùng 177.450.000 đồng mua 01 xe mô tô nhãn hiệu SH150i để cho Lưu Thiên V đứng tên chủ sở hữu, sau khi Q bị bắt V bán cho người khác giá 140.000.000 đồng, dùng 25.300.000 đồng mua một xe mô tô nhãn hiệu MIO Classico để cho V đứng tên đăng ký, Q giao cho Th người giúp việc cho gia đình sử dụng khoảng 4 tháng thì bị mất trộm, số tiền còn lại Q tiêu xài cá nhân hết.

- Vụ thứ sáu: Trong thời gian làm bán sắt phế liệu cho Công ty H, Huỳnh Thị Q còn nhiều lần lừa đảo chiếm đoạt số tiền đặt cọc mua sắt trung quốc và ở PQ số tiền 1.556.250.000 đồng (trong đó tiền mượn 56.250.000 đồng) của bà Huỳnh Thị Bích V là Phó tổng giám đốc Công ty H.

Trong quá trình điều tra bà Võ Thị L khai nhận số tiền 1 tỷ 580 triệu đồng bà L đã giao hết cho Q, đồng thời bà L tự giao nộp số tiền 300 triệu đồng để khắc phục cho ông H là Tổng giám đốc Công ty H.

Trong quá trình điều tra Lê Văn Đ đã khắc phục số tiền 1.934.000.000 đồng cho ông Ngô Anh H.

***Tại bản án hình sự sơ thẩm số 53/2018/HSST ngày 29/8/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định:**

Tuyên bố: Các bị cáo Huỳnh Thị Q, Lê Văn Đ, Bùi Văn X và Lưu Thiên V phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, khoản 1, khoản 2 điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Xử phạt: Bị cáo Huỳnh Thị Q (Út Mười, Út Q) 18 (mười tám) năm tù. Tổng hợp hình phạt bản án số 813/2012/HSPT ngày 30/8/2012 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt bị cáo 02 (hai) năm, 06 (sáu) tháng tù. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 20 (hai mươi) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày 11/10/2011.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b s khoản 1 khoản 2 điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 17, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Xử phạt: Lê Văn Đ 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được

tính từ ngày bị cáo thi hành án phạt tù .

- Xử phạt: Bị cáo Lưu Thiên V 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo thi hành án phạt tù .

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 khoản 2 điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 17, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Xử phạt: Bùi Văn X 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt ngày 16/9/2014.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/9/2018, bị cáo Huỳnh Thị Q kháng cáo bản án đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt và phân trách nhiệm bồi thường dân sự.

Ngày 11/9/2018, bị cáo Lê Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị tuyên bố bị cáo không phạm tội.

Ngày 30/8/2018, bị cáo Bùi Văn X có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Ngày 26-10-2018, bị cáo Bùi Văn X đã rút đơn kháng cáo.

Ngày 11/9/2018, bị cáo Lưu Thiên V có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung yêu cầu xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án, tuyên bị cáo không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và không phải bồi thường các khoản tiền cho bị hại như án sơ thẩm đã tuyên.

Ngày 01/10/2018, ông Ngô Anh H là người bị hại trong vụ án kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo và xem xét lại trách nhiệm dân sự.

Ngày 01/10/2018 bà Huỳnh Thị Bích V là người bị hại trong vụ án kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo và xem xét lại trách nhiệm dân sự.

Ngày 28/9/2018, ông Lương Thành Đ là người bị hại trong vụ án kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo và xem xét lại trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng trong vụ án.

Ngày 28/9/2018, người có quyền, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần P kháng cáo yêu cầu Tòa xử buộc Lưu Thiên V trả nợ gốc 500.000.000 đồng và lãi phát sinh; nếu ông V không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên phát mãi tài sản đối với xe ô tô hiệu Huyndai, biển kiểm soát số 68A-002.77. Ngoài ra, nếu Tòa tuyên tịch thu chiếc xe ô tô thì yêu cầu buộc các bị cáo liên đới bồi thường thiệt hại cho phía Ngân hàng.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Các bị cáo Huỳnh Thị Q, Lê Văn Đ, Lưu Thiên V, Bùi Văn X, những người bị hại ông Ngô Anh H, bà Huỳnh Thị Bích V, ông Lương Thành Đ và người có quyền, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần P: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Cấp sơ thẩm có nhiều thiếu sót,

điều tra chưa đầy đủ nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm điều tra xét xử lại.

- Luật sư V bào chữa cho bị cáo Huỳnh Thi Q trình bày ý kiến bào chữa: Thống nhất về tội danh như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử. Tuy nhiên:

Về tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm để một luật sư bào chữa cho 3 bị cáo trong khi quyền lợi của 3 bị cáo đối lập với nhau là không khách quan; Hợp đồng do bà H ký với tư cách giám đốc chi nhánh nhưng không có lấy lời khai hay triệu tập bà H tham gia tố tụng; không có triệu tập ông L đại diện công ty M là vi phạm tố tụng.

Về nội dung, DNTN T ký 2 hợp đồng với công ty M là quan hệ dân sự nên không thể hình sự hóa quan hệ dân sự, không thể áp dụng 2 hợp đồng này để xử lý hình sự được. Ông Đ chuyển cho Q số tiền 1.190.000.000 đồng và ông Đ đã nhận được số tiền 550.000.000 đồng nhưng không khấu trừ số tiền này vào việc truy tố bị cáo Q là gây bất lợi cho bị cáo.

Đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo .

- Luật sư Đ bào chữa cho bị cáo Đ trình bày ý kiến: Đồng ý quan điểm của viện kiểm sát về đề nghị hủy án. Làm rõ số tiền 767.500.000 đồng, số tiền này được dùng vào mục đích mua hàng của công ty A và chi phí để đi giao dịch. Kết luận giám định đối với chữ ký của ông Ngô Anh H lần thứ 2 kết luận chưa đủ cơ sở kết luận nên đề nghị giám định lại. Bị cáo Đ không giúp sức tích cực cho Q nhưng bản án kết luận là Đ giúp sức tích cực cho Q là chưa phù hợp. Bị cáo Đ cũng là bị hại của bị cáo Q. Trong quá trình Q lừa những bị hại khác, bị cáo Đ không hề biết thì không thể giúp sức cho Q. Trong biên bản đối chất cũng khẳng định rõ Đ không hề giúp sức việc giới thiệu Q là thành viên của công ty Đ. Trong hồ sơ không có thể hiện Đ giới thiệu ông Bé và Q là thành viên công ty vì nếu giới thiệu thì phải có giấy giới thiệu. Nên không thể nói rằng Đ giới thiệu Q để đi lừa đảo người khác. Nên đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo Đ không phạm tội.

- Luật sư Th bào chữa cho bị cáo Đ trình bày ý kiến: Về nội dung, tất cả các bị cáo đã thay đổi lời khai. Nhận định của bản án sơ thẩm không đúng hành vi của bị cáo Đ. Ông Đ có hành vi gian dối để đưa các bị cáo phạm tội vì hợp đồng ký kết 01 là để hợp thức hóa hợp đồng mua 67 chiếc xà lan. Bản án sơ thẩm kết tội Lê Văn Đ chiếm đoạt của ông H số tiền 767.500.000 đồng là không có căn cứ; vì đây là số tiền công ty Đ dùng để mua sắt phế liệu giao cho công ty H. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo, tuyên bố bị cáo Đ không phạm tội và đình chỉ vụ án đối với Đ.

- Luật sư L bào chữa cho bị cáo Đ trình bày ý kiến bào chữa: Chưa chứng minh được hành vi phạm tội của Đ, việc ủy quyền của DNTN T ủy quyền cho bị cáo Q đòi số tiền 230.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm chưa xác định được tiền nào Đ chiếm đoạt, tiền nào là tiền hàng, tiền nào là tiền dùng cá nhân. Tất cả số tiền Đ nhận đã giao hết cho Q, để Q để mua hàng giao cho công ty H; Đ không sử dụng số tiền này. Đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại .

- Luật sư Th bào chữa cho bị cáo V trình bày ý kiến: Bị cáo V không đồng phạm với vai trò giúp sức; và không có gì để chứng minh việc bị hại có hỏi V biết việc Q có mua 15 chiếc xà lan hay không. Bị hại cũng thừa nhận là hỏi Q và Đ. Việc

V không có tham gia vào việc mua bán xà lan nên lời nói của V cũng không đáng tin nên không thể nói rằng V giúp sức. Việc V cho Q mượn tài khoản để anh H chuyển tiền cho Q, sau đó V đã chuyển lại hết tiền cho Q; lúc này Q chưa có ý định lừa đảo anh H nên V không phạm tội. Việc quy kết V biết Q dùng tiền lừa đảo để mua xe là không phù hợp, vì cơ quan điều tra cũng không chứng minh được việc V biết Q dùng tiền lừa đảo để mua xe. Cấp sơ thẩm quy kết V phải trả cho Q số tiền mua xe là không có căn cứ nên không thể tuyên tịch thu xe của V mà phải trả lại cho V. Đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

- Bị cáo X trình bày: Bị cáo không chiếm đoạt số tiền của anh H 20.000.000 đồng mà đây là số tiền anh H cho bị cáo. Bị cáo đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

- Luật sư V - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người bị hại trình bày: Về tội danh thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên. Nếu hủy án thì đề nghị Hội đồng xét xử có ý kiến về xử lý vật chứng nhằm để hạn chế thất thoát tài sản. Đề nghị buộc V phải bồi thường số tiền 100.000.000 đồng mà bà L đưa để khắc phục hậu quả. Việc tách quan hệ dân sự của bà V1 ra thành vụ án khác là chưa đúng. Ông Đ chuyển cho bị cáo X 30.000.000 đồng thì bị cáo X phải trả cho ông Đ; còn việc X có chuyển cho Q hay không là quan hệ giữa X với Q.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của các bị cáo, người bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Đối với bị cáo Bùi Văn X, mặc dù trước khi xét xử phúc thẩm bị cáo đã rút đơn kháng cáo nhưng trong vụ án này các bị hại có đơn kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo nên HĐXX vẫn tiến hành xét xử bị cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của bị cáo Q thấy rằng: Trong quá trình điều tra truy tố xét xử và tại phiên tòa hôm nay, mặc dù lời khai của bị cáo có nhiều mâu thuẫn nhưng cơ bản phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan về thời gian, địa điểm, hành vi phạm tội, vật chứng của vụ án, phù hợp các chứng cứ có trong hồ sơ được xét hỏi công khai tại phiên tòa. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận bị cáo Huỳnh Thị Q đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối, lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại Lương Thành Đ, Trần Minh D và Ngô Anh H. Cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là không oan.

[2.2]. Xét kháng cáo của các bị cáo Lê Văn Đ, Lưu Thiên V; người bị hại; người có quyền, nghĩa vụ liên quan thấy rằng: Trong quá trình điều tra truy tố và xét xử bị cáo Đ, bị cáo V đều không thừa nhận hành vi phạm tội. Lời khai của bị cáo Q và của những người bị hại là một trong những căn cứ xác định vai trò đồng phạm của các bị cáo Đ, X, V còn nhiều mâu thuẫn bất nhất.

[2.3]. Để đánh giá đúng tính chất hành vi, hậu quả do bị cáo Q gây ra; cũng như xem xét vai trò đồng phạm; yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Đ và V; yêu cầu kháng cáo của người bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, thì cần phải điều tra làm rõ các vấn đề sau:

[2.3.1]. *Đối với hành vi chiếm đoạt 800.000 đồng của ông Trần Minh D chủ DNTN T:*

Án sơ thẩm nhận định: Vào tháng 5/2011, Công ty Đ1 bán cho Công ty Đ một lô sắt phế liệu tại kho L, tỉnh Đồng Nai. Đến ngày 30/5/2011, bị cáo Lê Văn Đ chức vụ giám đốc Công ty Đ ký hợp đồng số: 01/HĐKT, về việc bán lô sắt phế liệu tại kho L, tỉnh Đồng Nai cho ông Trần Minh D và giao cho Huỳnh Thị Q thực hiện việc bán lô sắt cho ông D chủ Doanh nghiệp tư nhân T. Sau khi ký hợp đồng với Công ty Đ xong, ông D đã ký hợp đồng bán lại lô sắt cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M có trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh do ông Phan Thành L làm giám đốc. Khi được Công ty Đ giao thực hiện việc mua, bán lô sắt trên, Q đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông D nên khi ông Trần Quang V3 (anh ông D) đến kho L xem số lô hàng thì Q, Đ, X cho V3 xem lô hàng là thùng phi, phôi bào tiện và sắt đồng tiền, sau đó V3 điện thoại cho ông D, ông D điện thoại cho ông L đến xem hàng. Khi ông L đến kho thì Q, Đ không cho V3 đi theo mà trực tiếp dẫn ông L vào kho cho ông L xem những đóng sắt phế liệu là sắt cục, sắt cây và sắt máng (khác với loại phế liệu mà Q đã cho V3 xem), khi ông L xem xong thì điện thoại báo cho ông D biết là đồng ý mua và cho người của Công ty chạy xà lan đến kho L đợi nhận hàng (ông D và ông L đã thỏa thuận trước là Công ty ông L sẽ nhận hàng trực tiếp từ Công ty Đ để giảm chi phí vận chuyển từ Doanh nghiệp tư nhân T về Công ty M và Q đã đồng ý giao hàng cho Công ty ông L). Đến ngày 03/6/2011. Q yêu cầu ông D giao số tiền 800.000.000 đồng để Q giao sắt cho ông L. Do ông D đi công việc xa nên đã chuyển vào tài khoản của Bùi Văn X số tiền 600.000.000 đồng, để V3 và X đến ngân hàng nhận, khi nhận tiền xong V3 lấy thêm 200.000.000 đồng đem theo trực tiếp giao cho Q số tiền 800.000.000 đồng nhưng Q không viết biên nhận mà nhờ V3 viết biên nhận ghi tên Lê Văn Đ nhận (Q ký tên giả chữ ký của ông Đ ký vào biên nhận) và chiếm đoạt số tiền trên.

Xét thấy: Ngày 30/5/2011 Công ty Đ mới ký hợp đồng số 01/HĐKT, về việc bán lô sắt phế liệu tại kho L, tỉnh Đồng Nai cho ông Trần Minh D chủ Doanh nghiệp tư nhân T. Nhưng ngày 23/5/2011 DNTN T đã ký hợp đồng bán lại lô sắt trên cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M có trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh do ông Phan Thành L làm giám đốc. Hợp đồng bán lô phế liệu này giữa Doanh nghiệp tư nhân T cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M có trước 07 ngày là mâu thuẫn về mặt thời gian. Vậy cần điều tra làm rõ ngoài việc ký các hợp đồng trên đây các doanh nghiệp này còn ký hợp đồng nào khác hay không?

Án sơ thẩm nhận định: Ngay từ ban đầu khi chưa ký hợp đồng mua bán với nhau, các bị cáo đã đưa ra những thông tin không đúng sự thật để lừa dối ông D, từ đó bị cáo Q mới chiếm đoạt được của ông D số tiền 800.000 đồng .

Thấy rằng: vào khoảng tháng 6 năm 2011, DNTN Đ1 có bán cho Công ty Đ một lô sắt gồm các loại sắt cây, sắt ống, sắt máng, sắt cục, thùng phi, phôi bào tiện và sắt đồng tiền (lời khai của ông Nguyễn Văn Đ Chủ DNTN Đ1 tại BL479). Đến ngày 31 tháng 5 năm 2011, bị cáo Lê Văn Đ giám đốc công ty Đ ký hợp đồng số 01/HĐKT bán lô sắt trên cho ông Trần Minh D chủ doanh nghiệp tư nhân T và giao cho Huỳnh Thị Q thực hiện hiện hợp đồng này. Như vậy, thực tế công ty Đ có mua lô sắt của công ty Đ1 và sau đó công ty Đ đã bán lô sắt này cho DNTN T. Vậy cần làm rõ trước khi ký kết hợp đồng, các bị cáo đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của ông Trần Minh D chủ DNTN T như nhận định của bản án sơ thẩm hay chưa? Theo lời khai của bị cáo Q trong quá trình tố tụng thì cơ bản xác định sau khi được giao thực hiện hợp đồng bán sắt phế liệu cho DNTN T, bị cáo mới nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của ông D bằng thủ đoạn nói dối cho V3 (em ông D) và ông L xem hàng tại hai điểm khác nhau để lừa bán phế liệu không đúng chủng loại như trong hợp đồng. Vì vậy cần làm rõ khi bị cáo Q nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản thì các bị cáo Đ, X và V có biết được ý định chiếm đoạt và thủ đoạn gian dối của bị cáo Q nhằm chiếm đoạt tài sản của ông D hay không?

Bị cáo Lê Văn Đ đã khai sau khi ký hợp đồng 01/HĐKT ngày 30 tháng 5 năm 2011 giữa Công ty Đ và DNTN T. Công ty Đ đã giao cho Công ty TNHH-MTV M 05 chuyến hàng theo yêu cầu của DNTN T; trong đó có 3 chuyến hàng bị trả về do không đúng loại sắt phế liệu theo hợp đồng.

- Tại phiếu cân số 130 ngày 07/6/2011(BL 65) thể hiện :

Loại hàng : Sắt vụn

Khách hàng : Cty TNHH-MTV M

Trọng lượng hàng : 26.410 Kg.

Ghi chú : Hàng trả về .

-Tại phiếu cân số 88 ngày 07/6/2011(BL 1438) thể hiện :

Loại hàng : Sắt vụn

Khách hàng : Cty TNHH-MTV M

Trọng lượng hàng : 22.220Kg.

Ghi chú : Nhập hàng .

-Tại phiếu cân số 120 ngày 07/6/2011(BL 1438) thể hiện :

Loại hàng : Sắt vụn

Khách hàng : Cty TNHH-MTV M

Trọng lượng hàng : 26.980Kg.

Ghi chú : Nhập hàng .

Đây là những phiếu cân do bị cáo Lê Văn Đ cung cấp chứng minh cho việc có giao sắt phế liệu theo HĐ số 01/HĐKT ngày 30 tháng 5 năm 2011 cho DNTN T. Cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ giữa giữa công ty Đ và DNTN T và công ty TNHH-MTV M có thỏa thuận như thế nào trong việc mua bán và giao sắt phế liệu như lời khai của bị cáo Lê Văn Đ, chưa lấy lời khai của ông Phan Thành L và cho đối chất giữa ông L và bị cáo Lê Văn Đ để xác định ngoài lô sắt phế liệu mà công Đ đem giao nhưng ông L không nhận, thì công ty Đ còn giao cho công ty của ông L lô sắt phế liệu nào khác không, những phiếu cân do bị cáo Lê Văn Đ giao nộp có liên quan gì đến hợp đồng mua bán sắt giữa công ty Đ và DNTN T và Cty TNHH-MTV M như lời khai của bị cáo Đ?

[2.3.2]. Đối với hành vi chiếm đoạt tiền của công ty H và ông Ngô Anh H.

Theo hợp đồng kinh tế số 14/2011/HĐKT, ngày 06/7/2011 đã được ký kết giữa công ty Đ và công ty H thể hiện nội dung:

Công ty Đ bán cho Công ty H với số lượng sắt thép phế liệu là 500.000 kg với giá 9.000 đồng/kg. Công ty H đặt cọc trước 500.000.000 đồng còn lại thanh toán theo từng đợt nhận hàng và hóa đơn, số tiền 500.000.000 đồng Công ty H đặt cọc sẽ thanh toán vào chuyển giao hàng cuối cùng, địa điểm tại kho của Công ty H đặt ở số 2697 quốc lộ 1A, phường A, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Tính đến ngày 27/6/2011, ông Ngô Anh H đã chuyển cho Công ty Đ tổng cộng 5,2 tỷ đồng.

Trong số tiền này Đ đã chuyển cho Q 4,9 tỷ đồng nhưng Q chỉ giao được số lượng sắt thép phế liệu cho ông H tương đương 3.265.779.400 đồng, còn lại 1.634.220.600 đồng, Đ nhiều lần lấy tiêu xài hết 767.500.000 đồng, số còn lại 866.720.600 đồng Q chiếm đoạt tiêu xài cá nhân.

Bản án sơ thẩm nhận định: Ngay từ ban đầu, khi chưa ký hợp đồng mua bán với nhau, các bị cáo đã đưa ra thông tin không đúng sự thật để lừa dối công ty H và ông Ngô Anh H, các bị cáo đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản từ trước. Và tính đến ngày 27/6/2011, ông Ngô Anh H đã chuyển cho Công ty Đ tổng cộng 5,2 tỷ đồng. Theo nhận định này thì số tiền các bị cáo chiếm đoạt phải là 5,2 tỷ đồng chứ không phải là 1.634.220.600 đồng như cấp sơ thẩm tuyên xử.

Bản án sơ thẩm cũng thể hiện số tiền 5,2 tỷ đồng ông Ngô Anh H đã chuyển cho công ty Đ thì bị cáo Đ đã chuyển cho Q 4,9 tỷ đồng để mua sắt giao cho công ty H và Q đã giao được số lượng sắt thép phế liệu cho ông H tương đương 3.265.779.400 đồng; còn lại 1.634.220.600 đồng cấp sơ thẩm xác định đây là số tiền bị cáo chiếm đoạt. Như vậy thực tế các bị cáo cũng đã giao được số sắt phế liệu cho công ty H tương đương 3.265.779.400 đồng. Vì vậy, cần làm rõ các bị cáo dùng thủ đoạn gian dối nào chiếm đoạt số tiền bao nhiêu trong tổng số tiền 5,2 tỷ đồng.

Lời khai của bị hại Ngô Anh H (BL166,168,863) thể hiện nội dung: Q nói Lê Văn Đ đã ôm tiền bỏ trốn nên không thể giao thép phế liệu cho tôi được, sau này có gì cứ liên lạc với Q và đừng chuyển tiền vào tài khoản của Lê Văn Đ nữa.. tôi quyết định làm ăn với Q và từ Thời hạn cuối tháng 6 năm 2011, về sau bị cáo Q làm ăn với bị hại Ngô Anh H. Như vậy, cần xác định rõ hành vi lừa đảo của bị

cáo Q đối với bị hại Ngô Anh H sau thời gian cuối tháng 6 năm 2011. Trên cơ sở đó, mới có căn cứ xem xét xác định vai trò đồng phạm của bị cáo Đ và số tiền Đ chiếm đoạt.

[2.3.3]. Đối với số tiền 767.500.000 đồng đồng mà cấp sơ thẩm xác định bị cáo Đ chiếm đoạt.

Thấy rằng: Theo bảng kê chi phí của Huỳnh Thị Q (BL1225) thể hiện số tiền 767.500.000 đồng bao gồm các khoản tiền ứng, tiền chi phí đi lại.. của bị cáo Lê Văn Đ. Theo bị cáo Đ cho rằng đây là số tiền ứng cho việc đặt cọc mua sắt phế liệu và các chi phí thực tế cho hoạt động của công ty Đ chứ bị cáo không chiếm đoạt số tiền này. Vì vậy, cần làm rõ các chi phí liên quan đến số tiền này để có căn cứ xác định xác định bị cáo Đ có chiếm đoạt số tiền này hay không.

[2.3.4]. Kháng cáo của ông Ngô Anh H cho rằng số tiền 1.934.220.600đ các bị cáo chiếm đoạt bị cáo Đ mới trả được 984.000.000đ còn lại 950.000.đ chưa trả.

Án sơ thẩm căn cứ vào giấy nhận thanh toán tiền lập ngày 13/7/2015 do bị cáo Đ cung cấp, thể hiện công ty Đ nhận của công ty H tổng cộng 5.200.000đ đã giao hàng được 3.265.000 đ còn lại bị cáo Q chiếm đoạt. Sau đó công ty Đ đã tiếp tục trả được 1.327.000 đ còn lại hẹn đến tháng 2/2016 trả (bút lục 861) và ngày 17/7/2015 trả đủ 607.000.000 đồng cho ông H thông qua Ngân hàng (nhưng phiếu chuyển ngân hàng ghi ngày 11/6/2015 số tiền 607.000.000 đồng). Tuy nhiên, giấy biên nhận thanh toán tiền lập ngày 13/7/2015 do bị cáo Đ cung cấp mặc dù có chữ ký của ông H nhưng không được ông H thừa nhận. Mặc dù, đã tiến hành giám định nhưng hai lần giám định lại có kết quả khác nhau. Cấp sơ thẩm căn cứ vào kết quả giám định lần thứ nhất xác định đó là chữ ký của ông H và cho rằng bị cáo Đ đã thanh toán đủ tiền cho ông H mà không chấp nhận kết luận giám định lần hai xác định không phải là chữ ký của ông H hay của người khác mà bác yêu cầu của ông H là chưa có căn cứ vững chắc. Vì vậy cần xem xét giám định lại, kết hợp với các chứng cứ khác như các biên nhận giao nhận tiền giữa ông H và bị cáo Đ để có căn cứ giải quyết vụ án đúng pháp luật.

[2.3]. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Q đều khai trong số tiền 1.500.000.000đ chiếm đoạt của ông H và công ty H bị cáo đã sử dụng 155.000.000.đ để mua hai xe SH đã qua sử dụng. Chiếc xe SH màu đỏ mua giá 80.000.000đ bị cáo đổi cho Lê Hoàng S ngụ tại số 83 Ngô Gia Tự, R, Kiên Giang để lấy chiếc xe NOVO và chiếc xe SH màu đen đổi cho Nguyễn Thanh Q1 ngụ tại số 83 Ngô Gia Tự, R, Kiên Giang. Đây là những tài sản do bị cáo phạm tội mà có. Cấp sơ thẩm không đưa ông Lê Hoàng S và ông Nguyễn Thanh Q1 với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ án và thu hồi hai chiếc xe trên để đảm bảo thi hành án là có thiếu sót.

[3]. Xét thấy, những vấn đề nêu trên chưa được cấp sơ thẩm điều tra làm rõ mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, đề nghị của các luật sư bào chữa cho các bị cáo Q, Đ, V; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Ngô Anh H bà Huỳnh Thị Bích V, ông Lương Thành Đ, người có quyền nghĩa vụ liên quan. Hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ về cấp sơ thẩm điều tra xét xử lại theo thủ tục chung.

[3.1]. Quan điểm của luật V bào chữa cho bị cáo Huỳnh Thị Q về việc Tòa án cấp sơ thẩm để một luật sư bào chữa cho 3 bị cáo trong khi quyền lợi của 3 bị cáo đối lập với nhau là không khách quan, và không đưa ông L đại diện công ty M vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

Khoản 5 điều 72 Bộ luật tố tụng Hình sự quy định “ *Một người bào chữa có thể bào chữa cho nhiều người cùng bị buộc tội trong vụ án nếu quyền và lợi ích của họ không đối lập nhau*”. Trong khi Luật sư Dương Tấn L, thuộc đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang bào chữa cho các bị cáo Huỳnh Thị Q, Lê Văn Đ, Bùi Văn X, trong khi quyền và lợi ích của các bị cáo đối lập nhau là không đúng theo quy định tại khoản 5 điều 72 Bộ luật tố tụng Hình sự.

[3.2]. Quan điểm của luật sư Đ và luật sư Th bào chữa cho bị cáo Đ đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo Đ không phạm tội là chưa đủ căn cứ nên không được HĐXX chấp nhận.

[3.3]. Quan điểm của luật sư L bào chữa cho bị Đ, luật sư Th bào chữa cho bị cáo V đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

[3.4]. Đối với quan điểm của Luật sư V - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người bị hại trình bày: Nếu hủy án thì đề nghị Hội đồng xét xử có ý kiến về xử lý vật chứng nhằm để hạn chế thất thoát tài sản. Đề nghị buộc V phải bồi thường số tiền 100.000.000 đồng mà bà L đưa để khắc phục hậu quả. Việc tách quan hệ dân sự của bà V1 ra thành vụ án khác là chưa đúng. Ông Đ chuyển cho bị cáo X 30.000.000 đồng thì bị cáo X phải trả cho ông Đ còn việc X có chuyển cho Q hay không là quan hệ giữa X với Q cũng cần được xem xét điều tra làm rõ tại cấp sơ thẩm.

[3.5]. Do Bản án sơ thẩm bị hủy để điều tra xét xử lại nên HĐXX không xem xét những yêu cầu kháng cáo của các bị cáo, những người bị hại và người có quyền, nghĩa vụ liên quan.

[4]. Kết luận của đại diện Viện kiểm sát đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra xét xử lại là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

[5]. Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Q, Đ, X, V; các bị hại ông Ngô Anh H bà Huỳnh Thị Bích V, ông Lương Thành Đ; người có quyền, nghĩa vụ liên quan không phải chịu .

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 248 Bộ luật tố tụng hình sự

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Thị Q, Lê Văn Đ, Lưu Thiên V và Bùi Văn X; các bị hại ông Ngô Anh H bà Huỳnh Thị Bích V ông Lương Thành Đ, và người có quyền, nghĩa vụ liên quan người có quyền, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần P.

Hủy bản án hình sự sơ thẩm số 53/2018/HSST ngày 29/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang. Giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang điều tra lại theo quy định của pháp luật.

2. Tiếp tục tạm giam bị cáo Huỳnh Thị Q cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang thụ lý lại hồ sơ vụ án.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo và các đương sự không phải chịu.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh (1);
- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang (1);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang (1);
- Trại tạm giam Công an tỉnh Kiên Giang (1);
- Bị cáo gia,
- Bị cáo tại ngoại, đương sự
- Lưu HS, VT, (HTKN).

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thanh Dũng